

2024青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	17:15	CW	
2-4	2-Nov	17:15	CW	
1-2	2-Nov	17:45	CW	
3-4	2-Nov	17:45	CW	
1-4	2-Nov	18:15	CW	
2-3	2-Nov	18:15	CW	

男B - 第1組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	羅焯桐 TW		2 - 0 9, 7,	2 - 1 5, -10, 6	2 - 0 7, 5,	6	1
2	黃柏駱 HMT	0 - 2		2 - 0 6, 6,	2 - 0 1, 7,	5	2
3	譚智曦 KT	1 - 2	0 - 2		2 - 0 6, 10,	4	3
4	石文迪 TP	0 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	17:15	CW	
2-4	2-Nov	17:15	CW	
1-2	2-Nov	17:45	CW	
3-4	2-Nov	17:45	CW	
1-4	2-Nov	18:15	CW	
2-3	2-Nov	18:15	CW	

男B - 第2組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	耿卓 ST		0 - 2 -9, -10,	2 - 1 10, -9, 3	2 - 0 10, 10,	5	2 2/2
2	江義尊 TP	2 - 0		2 - 1 6, -3, 5	1 - 2 8, -9, -6	5	1 3/2
3	李瀚林 CW	1 - 2	1 - 2		1 - 2 10, -8, -9	3	4
4	梁峻諾 WC	0 - 2	2 - 1	2 - 1		5	3 2/3

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	17:15	CW	
2-4	2-Nov	17:15	CW	
1-2	2-Nov	17:45	CW	
3-4	2-Nov	17:45	CW	
1-4	2-Nov	18:15	CW	
2-3	2-Nov	18:15	CW	

男B - 第3組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	許鉅樟 HMT		2 - 0 11, 12,	2 - 0 5, 6,	2 - 0 4, 9,	6	1
2	林逸哲 KT	0 - 2		0 - 2 -9, -7,	2 - 0 10, 8,	4	3
3	余卓賢 TP	0 - 2	2 - 0		2 - 1 2, -9, 8	5	2
4	李易謙 WC	0 - 2	0 - 2	1 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	17:15	CW	
2-4	9-Nov	17:15	CW	
1-2	9-Nov	17:45	CW	
3-4	9-Nov	17:45	CW	
1-4	9-Nov	18:15	CW	
2-3	9-Nov	18:15	CW	

男B - 第4組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	潘承晉 KT		2 - 0 3, 9,	2 - 1 6, -8, 7	2 - 0 11, 9,	6	1
2	廖焯言 ST	0 - 2		2 - 0 8, 6,	0 - 2 -8, -7,	4	3 37/36 = 1.028
3	劉嘉煒 CW	1 - 2	0 - 2		2 - 0 4, 9,	4	2 36/35 = 1.029
4	黃宇駿 TM	0 - 2	2 - 0	0 - 2		4	4 35/37 = 0.946

2024青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	17:15	CW	
2-4	9-Nov	17:15	CW	
1-2	9-Nov	17:45	CW	
3-4	9-Nov	17:45	CW	
1-4	9-Nov	18:15	CW	
2-3	9-Nov	18:15	CW	

男B - 第5組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	關北晨 WC		wo - 2	wo - 2	wo - 2		
			0, 0,	0, 0,	0, 0,		
2	陳璋喬 TP	2 - wo		2 - 0	2 - 0	6	1
				10, 7,	4, 9,		
3	張靖然 ST	2 - wo	0 - 2		2 - 1	5	2
					-8, 10, 9		
4	黃天諾 TM	2 - wo	0 - 2	1 - 2		4	3

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	17:15	CW	
2-4	9-Nov	17:15	CW	
1-2	9-Nov	17:45	CW	
3-4	9-Nov	17:45	CW	
1-4	9-Nov	18:15	CW	
2-3	9-Nov	18:15	CW	

男B - 第6組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	歐朗然 TW		1 - 2	2 - 0	2 - 0	5	1
			-5, 4, -5	9, 8,	7, 8,		
2	鄧卓灝 TM	2 - 1		1 - 2	2 - 1	5	2
				-9, 7, -3	9, -13, 7		
3	謝禮謙 CW	0 - 2	2 - 1		2 - 0	5	3
					5, 9,		
4	楊正朗 KT	0 - 2	1 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	16:15	TM	
2-4	2-Nov	16:15	TM	
1-2	2-Nov	16:45	TM	
3-4	2-Nov	16:45	TM	
1-4	2-Nov	17:15	TM	
2-3	2-Nov	17:15	TM	

男B - 第7組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	林逸曦 HMT		2 - 0	2 - 1	2 - 0	6	1
			7, 5,	4, -8, 6	2, 6,		
2	李健濤 KT	0 - 2		2 - 1	2 - 1	5	2
				-4, 6, 11	1, -10, 5		
3	陳正軒 TW	1 - 2	1 - 2		2 - 0	4	3
					7, 8,		
4	鍾汶諺 TM	0 - 2	1 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	16:15	TM	
2-4	2-Nov	16:15	TM	
1-2	2-Nov	16:45	TM	
3-4	2-Nov	16:45	TM	
1-4	2-Nov	17:15	TM	
2-3	2-Nov	17:15	TM	

男B - 第8組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	陳上正 ST		2 - 0	2 - 1	2 - wo	6	1
			5, 6,	5, -4, 7	0, 0,		
2	黃添 WC	0 - 2		2 - 1	2 - wo	5	2
				5, -6, 8	0, 0,		
3	杜晞維 TM	1 - 2	1 - 2		2 - wo	4	3
					0, 0,		
4	楊正堯 KT	wo - 2	wo - 2	wo - 2			

2024青苗乒乓球區際錦標賽

男子B組 (12組)

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	2-Nov	16:15	TM	
2-4	2-Nov	16:15	TM	
1-2	2-Nov	16:45	TM	
3-4	2-Nov	16:45	TM	
1-4	2-Nov	17:15	TM	
2-3	2-Nov	17:15	TM	

男B - 第9組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	黃敬峰 CW		2 - 0 10, 12,	2 - 1 4, -6, 5	2 - 0 9, 2,	6	1
2	韓世庭 TW	0 - 2		2 - 0 8, 8,	2 - 0 2, 4,	5	2
3	余柏賢 WC	1 - 2	0 - 2		2 - 0 8, 10,	4	3
4	吳卓言 TP	0 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	16:15	TM	
2-4	9-Nov	16:15	TM	
1-2	9-Nov	16:45	TM	
3-4	9-Nov	16:45	TM	
1-4	9-Nov	17:15	TM	
2-3	9-Nov	17:15	TM	

男B - 第10組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	簡璋嶠 ST		2 - 1 -8, 9, 9	2 - 0 6, 7,	2 - 0 6, 7,	6	1
2	陳至洲 HMT	1 - 2		2 - 0 8, 8,	0 - 2 -8, -7,	4	3
3	梁凱傑 TW	0 - 2	0 - 2		2 - 1 9, -8, 9	4	4
4	田尚民 TP	0 - 2	2 - 0	1 - 2		4	2

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	16:15	TM	
2-4	9-Nov	16:15	TM	
1-2	9-Nov	16:45	TM	
3-4	9-Nov	16:45	TM	
1-4	9-Nov	17:15	TM	
2-3	9-Nov	17:15	TM	

男B - 第11組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	王鈺皓 HMT		2 - 1 -9, 9, 8	2 - 0 9, 4,	2 - 1 -9, 7, 7	6	1
2	丘浚賢 WC	1 - 2		0 - 2 -5, -6,	2 - 0 6, 8,	4	3
3	羅梓康 ST	0 - 2	2 - 0		2 - 0 4, 11,	5	2
4	黃浚希 TM	1 - 2	0 - 2	0 - 2		3	4

配對	日期	時間	比賽地區	檯號
1-3	9-Nov	16:15	TM	
2-4	9-Nov	16:15	TM	
1-2	9-Nov	16:45	TM	
3-4	9-Nov	16:45	TM	
1-4	9-Nov	17:15	TM	
2-3	9-Nov	17:15	TM	

男B - 第12組		1	2	3	4	Pts.	Pos.
1	江睿軒 TM		0 - 2 -8, -7,	2 - 0 10, 9,	2 - 0 4, 3,	5	2
2	謝家軒 CW	2 - 0		2 - 0 9, 5,	2 - 0 8, 9,	6	1
3	陳熹霖 WC	0 - 2	0 - 2		2 - 1 13, -10, 5	4	3
4	黃政熙 TW	0 - 2	0 - 2	1 - 2		3	4